

OTOP dựa trên di sản như một động lực phát triển địa phương: Bài học từ làng Wiang Kalong, Bắc Thái Lan

Hà Văn Trung^{a*}, Nguyễn Thị Vĩnh Linh^b

Tóm tắt:

Wiang Kalong (Chiang Rai, Thái Lan) là một làng nghề gốm có lịch sử hàng thế kỷ, tiêu biểu cho mô hình phát triển dựa trên di sản gắn với chương trình OTOP. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu nhấn mạnh tác động kinh tế và hiệu quả chính sách, trong khi mối quan hệ giữa di sản văn hóa, quản trị cộng đồng và phát triển địa phương vẫn còn là khoảng trống cần được làm rõ. Dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp quan sát thực địa và phân tích cấp độ cộng đồng, bài viết khám phá cơ chế chuyển hóa di sản thành nguồn lực phát triển thông qua OTOP. Kết quả cho thấy thành công của Wiang Kalong đến từ sự tương tác giữa vốn văn hóa, vốn xã hội, vai trò lãnh đạo địa phương và hỗ trợ thể chế, đồng thời được củng cố bởi sự đa dạng hóa sinh kế (như sản phẩm trà). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra các rủi ro liên quan đến thương mại hóa di sản và phụ thuộc vào du lịch. Trên cơ sở đó, bài viết đóng góp về mặt lý luận khi làm rõ vai trò của quản trị di sản và cộng đồng trong phát triển dựa trên di sản, đồng thời đề xuất hàm ý chính sách nhằm tăng cường gắn kết giữa OCOP, bảo tồn di sản và phát triển du lịch văn hóa tại Việt Nam.

Từ khóa: *Wiang Kalong; Phát triển dựa trên di sản; Phát triển do cộng đồng dẫn dắt; OTOP; OCOP*

^a Học viện Hàng không Việt Nam; 104 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
e-mail: trunghv@vaa.edu.vn

^b Trường Đại học Quảng Nam; 102 Hùng Vương, phường Tam Kỳ, TP. Đà Nẵng.
e-mail: nguyenthivinhlinh@gmail.com

* Tác giả chịu trách nhiệm chính.

Heritage-Based OTOP and Community-Led Local Development: Evidence From Wiang Kalong Pottery Village, Northern Thailand.

Ha Van Trung^{a*}, Nguyen Thi Vinh Linh^b

Abstract:

Wiang Kalong (Chiang Rai, Thailand) is a centuries-old ceramic craft village that exemplifies a heritage-based development model linked to the OTOP programme. However, existing studies have largely focused on economic impacts and policy performance, leaving the relationship between cultural heritage, community governance, and local development insufficiently explored. Drawing on a qualitative research design that combines field observations and community-level analysis, this paper investigates the mechanisms through which cultural heritage is transformed into a development resource within the OTOP framework. The findings indicate that the success of Wiang Kalong is shaped by the interaction of cultural capital, social capital, local leadership, and institutional support, further reinforced by livelihood diversification (e.g., tea-based products). Nevertheless, the study also identifies risks associated with heritage commodification and increasing dependence on tourism. The paper contributes theoretically by clarifying the role of heritage governance and community agency in heritage-based development, and offers policy implications for strengthening the integration of OCOP, heritage conservation, and cultural tourism development in Vietnam.

Keywords: *Wiang Kalong; Heritage-based Development; Community-led Development; OTOP; OCOP*

Received: 4.6.2026. Accepted: 15.10.2026. Published: 31.10.2026

DOI: 10.59907/daujs.5.5.2026.607

^a Vietnam Aviation Academy; 104 Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
e-mail: trunghv@vaa.edu.vn

^b Quang Nam University; 102 Hung Vuong, Tam Ky Ward, Da Nang City, Vietnam.
e-mail: nguyenthivinhlinh@gmail.com

* Corresponding author.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, đô thị hóa nhanh và cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các điểm đến, nhiều cộng đồng địa phương trên thế giới đang đối mặt với bài toán kép: vừa bảo tồn các giá trị di sản văn hóa truyền thống, vừa tìm kiếm động lực phát triển kinh tế bền vững. Trong xu thế đó, cách tiếp cận phát triển dựa trên di sản (heritage-based development) ngày càng được các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách quan tâm. Cách tiếp cận này coi di sản không chỉ là đối tượng cần bảo vệ, mà là một nguồn lực phát triển có thể được kích hoạt thông qua các cơ chế kinh tế, xã hội và văn hóa phù hợp (Candeloro & Tartari, 2025; Giambruno et al., 2025). Đặc biệt, khi di sản được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với du lịch văn hóa, công nghiệp sáng tạo và kinh tế địa phương, nó có thể tạo ra các chuỗi giá trị mới, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến và cải thiện chất lượng sống của người dân bản địa (Truong & Knight, 2025).

Tại khu vực châu Á, Thái Lan được xem là một trong những quốc gia tiên phong trong việc lồng ghép bảo tồn di sản với phát triển kinh tế địa phương thông qua các chương trình mang tính quốc gia, tiêu biểu là Chương trình “One Tambon One Product” (OTOP) (Ponark & Ahmad, 2025) không chỉ đơn thuần là một sáng kiến phát triển sản phẩm địa phương, mà còn là một chiến lược phát triển nông thôn và cộng đồng, nhấn mạnh vai trò chủ thể của người dân địa phương trong việc khai thác tài nguyên bản địa, tri thức truyền thống và giá trị văn hóa để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế và bản sắc riêng (Nagashima & Kato, 2025). Trong khuôn khổ đó, nhiều làng nghề truyền thống của Thái Lan đã từng bước tái cấu trúc hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường và gắn kết chặt chẽ hơn với các hoạt động du lịch văn hóa.

Làng gốm Wiang Kalong, thuộc huyện Wiang Pa Pao, tỉnh Chiang Rai, Bắc Thái Lan, là một trường hợp tiêu biểu cho quá trình phát triển dựa trên di sản trong khuôn khổ OTOP (Wiang Kalong, n.d.). Wiang Kalong là một trung tâm sản xuất gốm cổ có lịch sử lâu đời, nổi tiếng với dòng gốm men trắng, họa tiết vẽ tay dưới men và kỹ thuật nung ở nhiệt độ cao (Abhakorn, n.d.; Giambruno et al., 2025). Trong quá khứ, sản phẩm gốm Wiang Kalong từng được lưu thông rộng rãi trong khu vực Đông Nam Á và được phát hiện tại nhiều di chỉ khảo cổ cũng như bảo tàng quốc tế (Abhakorn, n.d.; *Wiang Kalong Kilns*, n.d.). Tuy nhiên, giống như nhiều làng nghề truyền thống khác, Wiang Kalong từng đối mặt với nguy cơ suy giảm sản xuất, thiếu lao động kế cận và cạnh tranh mạnh mẽ từ các sản phẩm công nghiệp hiện đại. Trước những thách thức đó, cộng đồng Wiang Kalong đã từng bước tái định vị di sản gốm truyền thống như một nền tảng cho phát triển kinh tế địa phương và du lịch văn hóa. Thông qua Chương trình OTOP, di sản gốm không chỉ được bảo tồn về mặt kỹ thuật và thẩm mỹ, mà còn được chuyển hóa thành các sản phẩm thương mại có giá trị gia tăng cao, đồng thời gắn kết với các hoạt động du lịch trải nghiệm, giáo dục di sản và quảng bá bản sắc địa phương. Quá trình này cho thấy vai trò trung tâm của cộng

đồng trong việc vừa gìn giữ giá trị truyền thống, vừa thích ứng linh hoạt với nhu cầu của thị trường và du khách hiện đại.

Đối với Việt Nam, vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển kinh tế du lịch đang đặt ra nhiều thách thức và cơ hội. Việt Nam sở hữu hệ thống làng nghề truyền thống phong phú, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị cao, song thực tiễn cho thấy không ít địa phương vẫn gặp khó khăn trong việc chuyển hóa di sản thành nguồn lực phát triển bền vững. Các hạn chế phổ biến bao gồm quản lý phân tán, thiếu sự tham gia thực chất của cộng đồng, sản phẩm du lịch còn đơn điệu và chưa hình thành được chuỗi giá trị gắn kết giữa di sản, sản xuất và thị trường.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và phân tích các mô hình quốc tế thành công, đặc biệt là các mô hình phát triển dựa trên di sản do cộng đồng dẫn dắt như trường hợp Wiang Kalong, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Không chỉ giúp làm rõ các cơ chế vận hành của mô hình OTOP gắn với di sản văn hóa, nghiên cứu còn cung cấp những gợi ý chính sách và bài học kinh nghiệm có thể vận dụng linh hoạt cho Việt Nam trong quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản phục vụ phát triển kinh tế du lịch và phát triển địa phương bền vững.

Khoảng trống nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chương trình OTOP tại Thái Lan, phần lớn tập trung vào tác động kinh tế hoặc hiệu quả chính sách. Trong khi đó, các nghiên cứu về phát triển dựa trên di sản chủ yếu xem xét vai trò của di sản đối với du lịch và tái sinh cộng đồng địa phương, còn các nghiên cứu về phát triển do cộng đồng dẫn dắt chủ yếu nhấn mạnh cơ chế trao quyền và quản trị cộng đồng. Hiện vẫn thiếu các nghiên cứu tích hợp xem xét cách thức di sản văn hóa được chuyển hóa thành sản phẩm OTOP thông qua cơ chế quản trị cộng đồng và đóng góp vào phát triển địa phương bền vững. Đồng thời, các nghiên cứu đối chiếu nhằm rút ra bài học cho chương trình OCOP tại Việt Nam còn rất hạn chế.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tập trung trả lời ba câu hỏi:

- (1) *Di sản văn hóa được chuyển hóa thành sản phẩm OTOP tại Wiang Kalong thông qua những cơ chế nào?*
- (2) *Vai trò của cộng đồng địa phương và quản trị di sản trong quá trình này là gì?*
- (3) *Trường hợp Wiang Kalong mang lại những bài học gì cho việc phát triển OCOP gắn với di sản tại Việt Nam?*

Để trả lời các câu hỏi trên, nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu: (i) *phân tích mô hình OTOP dựa trên di sản tại làng gốm Wiang Kalong*; (ii) *làm rõ vai trò của cộng đồng và cơ chế*

quản trị di sản trong phát triển địa phương; và (iii) đề xuất các hàm ý chính sách cho chương trình OCOP tại Việt Nam.

Nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực học thuật ở ba khía cạnh. Thứ nhất, xây dựng cách tiếp cận tích hợp giữa phát triển dựa trên di sản, sinh kế bền vững và phát triển do cộng đồng dẫn dắt. Thứ hai, cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ một trường hợp OTOP tiêu biểu tại Đông Nam Á. Thứ ba, đề xuất khung bài học chính sách nhằm tăng cường sự gắn kết giữa OCOP, bảo tồn di sản và du lịch văn hóa tại Việt Nam.

Khung lý thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc phát triển du lịch di sản không chỉ tạo ra giá trị kinh tế mà còn làm thay đổi cấu trúc sinh kế, quan hệ xã hội và cơ chế quản trị tại cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, tác động của di sản đối với phát triển địa phương không diễn ra một cách tự động mà phụ thuộc vào năng lực chuyển hóa nguồn lực văn hóa thành các nguồn vốn sinh kế khác nhau thông qua các cơ chế quản trị phù hợp (Liu et al., 2022; Su & Wall, 2016).

Nghiên cứu này xây dựng một khung lý thuyết tích hợp dựa trên ba hướng tiếp cận chính gồm: (i) Sustainable Livelihoods Framework (SLF); (ii) Heritage-based and Community-led Development; và (iii) Social-Ecological Systems. Cách tiếp cận này cho phép giải thích mối quan hệ giữa di sản văn hóa, sản phẩm OTOP, trao quyền cộng đồng và phát triển địa phương bền vững.

Theo quan điểm sinh kế bền vững, các hộ gia đình và cộng đồng dựa vào nhiều dạng nguồn vốn khác nhau để duy trì và nâng cao sinh kế. Trong các điểm đến du lịch di sản, bên cạnh vốn tự nhiên, vốn xã hội và vốn tài chính, nhiều học giả nhấn mạnh vai trò đặc biệt của vốn văn hóa (cultural capital) như một nguồn lực chiến lược giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh địa phương (Ma et al., 2021). Nghiên cứu của Liu et al. (2022) cho thấy việc công nhận và khai thác di sản văn hóa có thể tạo ra tác động kép, vừa góp phần cải thiện thu nhập của cộng đồng vừa thúc đẩy sự hình thành các cơ hội việc làm mới thông qua du lịch và các ngành công nghiệp liên quan.

Ngoài ra, di sản chỉ có thể trở thành động lực phát triển nếu được đặt trong một cơ chế quản trị hiệu quả. Các nghiên cứu về community-led development cho rằng sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương đóng vai trò quyết định đối với khả năng bảo tồn di sản và phân phối công bằng lợi ích kinh tế từ du lịch (Gao & Wu, 2017). Trong nghiên cứu về Yuanjia Village ở Trung Quốc, Gao và Wu (2017) chỉ ra rằng quá trình hồi sinh làng truyền thống thành công nhờ cộng đồng duy trì quyền kiểm soát đối với tài nguyên văn hóa, đồng thời kết nối hiệu quả với thị trường du lịch.

Tuy nhiên, phát triển dựa trên di sản cũng tiềm ẩn những rủi ro đáng kể. Mitchell và de Waal (2009) cùng Mitchell (2013) cho rằng du lịch có thể tạo ra hai xu hướng đối nghịch là “creative enhancement” và “creative destruction”. Nếu được quản trị tốt, du lịch góp phần tái tạo các giá trị địa phương, nhưng nếu quá phụ thuộc vào nhu cầu thị trường, các nguồn lực văn hóa có thể bị thương mại hóa và mất đi tính xác thực ban đầu.

Dưới góc nhìn hệ thống xã hội - sinh thái, di sản cần được xem là một thành phần của hệ sinh thái văn hóa rộng lớn bao gồm cộng đồng, tri thức bản địa, môi trường và thể chế quản trị (Pretty, 2011). Trong khi đó, Bowen và De Master (2011) cảnh báo rằng việc khai thác di sản quá mức cho mục đích kinh tế có thể dẫn đến hiện tượng “museumification”, khi di sản bị biến thành đối tượng trưng bày phục vụ du khách thay vì tiếp tục tồn tại như một phần của đời sống cộng đồng.

Từ các hướng tiếp cận trên, nghiên cứu đề xuất một mô hình phân tích tích hợp (xem thêm Bảng 1 và Sơ đồ 1) trong đó: di sản văn hóa (cultural heritage) và vốn văn hóa (cultural capital) là nguồn lực nền tảng; vốn xã hội (social capital) và sự tham gia của cộng đồng đóng vai trò nguồn lực trung gian; quản trị di sản (heritage governance) là cơ chế điều phối; OTOP là công cụ chuyển hóa di sản thành sản phẩm văn hóa; các hoạt động du lịch trải nghiệm và du lịch cộng đồng tạo thành chuỗi giá trị văn hóa địa phương; và kết quả cuối cùng là sinh kế bền vững, trao quyền cộng đồng và phát triển địa phương.

Bảng 1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Hướng tiếp cận	Nội dung chính	Vai trò trong nghiên cứu
Sustainable Livelihoods Framework	Sinh kế hình thành từ nhiều loại vốn	Giải thích tác động của OTOP đến sinh kế
Cultural Capital	Di sản là nguồn lực phát triển	Giải thích vai trò của vốn Văn hóa
Community-led Development	Cộng đồng là chủ thể phát triển	Giải thích thành công của mô hình OTOP
Social-Ecological Systems	Quan hệ giữa cộng đồng, tài nguyên và thể chế	Giải thích tính bền vững dài hạn
Heritage Governance	Quản trị di sản và phân phối lợi ích	Giải thích khả năng chuyển giao cho Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Liu et al. (2022), Gao & Wu (2017), Ma et al. (2021), Pretty (2011), Mitchell (2013).



Sơ đồ 1. Mô hình khái niệm

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu chính của bài viết là trường hợp làng gốm Wiang Kalong như một mô hình phát triển sản phẩm OTOP dựa trên di sản và do cộng đồng dẫn dắt.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận định tính với trọng tâm là nghiên cứu trường hợp chuyên sâu, nhằm phân tích một cách toàn diện mô hình phát triển sản phẩm OTOP dựa trên di sản văn hóa tại làng gốm Wiang Kalong, tỉnh Chiang Rai, Bắc Thái Lan. Làng Wiang Kalong được lựa chọn làm trường hợp nghiên cứu điển hình dựa trên ba tiêu chí chính:

- Thứ nhất, đây là một làng nghề gốm cổ có giá trị di sản cao, với lịch sử phát triển lâu dài và kỹ thuật sản xuất đặc thù, được ghi nhận trong nhiều tài liệu khảo cổ và bảo tàng quốc tế.

- Thứ hai, Wiang Kalong được xem là một trường hợp tiêu biểu của mô hình phát triển OTOP dựa trên di sản tại Bắc Thái Lan, nơi nghề gốm truyền thống được duy trì, thương mại hóa thông qua hệ thống OTOP và kết hợp với các hoạt động du lịch văn hóa của cộng đồng, trong đó di sản gốm truyền thống được tích hợp vào sản xuất, thương mại và các hoạt động du lịch văn hóa.

- Thứ ba, mô hình phát triển tại Wiang Kalong thể hiện rõ vai trò dẫn dắt của cộng đồng địa phương, kết hợp với sự hỗ trợ của chính quyền và các chính sách quốc gia, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu về phát triển dựa trên di sản và phát triển địa phương do cộng đồng dẫn dắt.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp (được thu thập thông qua quan sát thực địa và ghi chép nghiên cứu tại làng Wiang Kalong vào tháng 10/2019) và dữ liệu thứ cấp (tài liệu học thuật, báo cáo chính sách, tư liệu lịch sử, tài liệu giới thiệu OTOP, cùng với các nguồn thông tin chính thức và chuyên ngành liên quan đến Wiang Kalong, di sản gốm Thái Lan và chương trình OTOP).

Khảo sát thực địa được thực hiện tại làng Wiang Kalong, huyện Wiang Pa Pao, tỉnh Chiang Rai (Thái Lan) trong tháng 10/2019. Nội dung khảo sát tập trung vào các không gian sản xuất gốm, khu trưng bày và bán sản phẩm OTOP, bảo tàng gốm, các điểm giới thiệu lịch sử làng nghề và các hoạt động phục vụ khách tham quan.

Do nghiên cứu được thiết kế theo hướng nghiên cứu trường hợp định tính, dữ liệu sơ cấp chủ yếu được thu thập thông qua quan sát trực tiếp, ghi chép thực địa và trao đổi không chính thức với các thành viên cộng đồng, nghệ nhân và những người tham gia hoạt động OTOP tại địa phương. Mục tiêu của nghiên cứu không nhằm tạo ra các suy rộng thống kê mà tập trung làm rõ cơ chế vận hành của mô hình phát triển dựa trên di sản.

Mặc dù dữ liệu thực địa được thu thập vào năm 2019, nghiên cứu này tập trung phân tích các đặc điểm cấu trúc của mô hình phát triển dựa trên di sản tại Wiang Kalong, bao gồm tổ chức cộng đồng, quản trị di sản, sản xuất OTOP và liên kết với du lịch văn hóa. Để đánh giá tính phù hợp của các phát hiện trong bối cảnh hiện nay, nhóm tác giả đã đối chiếu dữ liệu thực địa với các tài liệu học thuật, báo cáo và nguồn thông tin chính thức được công bố giai đoạn 2021 - 2025. Kết quả đối chiếu cho thấy các đặc trưng cốt lõi của mô hình Wiang Kalong vẫn được ghi nhận, mặc dù môi trường du lịch và thị trường đã có những điều chỉnh nhất định sau đại dịch COVID-19. Do đó, dữ liệu thực địa năm 2019 vẫn có giá trị trong việc giải thích cơ chế vận hành của mô hình nghiên cứu.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ bốn nguồn chính: (i) các nghiên cứu học thuật về OTOP, OCOP, phát triển dựa trên di sản và phát triển cộng đồng; (ii) các tài liệu chính sách của Chính phủ Thái Lan liên quan đến OTOP; (iii) các tài liệu về lịch sử và di sản gồm Wiang Kalong; và (iv) các báo cáo, cơ sở dữ liệu và nguồn thông tin chính thức của địa phương.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Dữ liệu định tính được phân tích bằng phương pháp phân tích nội dung và phân tích chủ đề. Quá trình phân tích được tiến hành theo các bước chính:

- (i) hệ thống hóa dữ liệu thu thập được theo các nhóm chủ đề chính;
- (ii) mã hóa dữ liệu dựa trên các khái niệm và biến số rút ra từ khung lý thuyết;
- (iii) phân tích mối quan hệ giữa di sản văn hóa, tổ chức cộng đồng, cơ chế quản trị và kết quả phát triển kinh tế du lịch.

Cách tiếp cận phân tích này cho phép kết nối dữ liệu thực địa với các khái niệm lý thuyết, từ đó làm rõ các cơ chế vận hành của mô hình phát triển OTOP dựa trên di sản tại Wiang Kalong.

Độ tin cậy và giá trị nghiên cứu: Để đảm bảo độ tin cậy (reliability) và giá trị khoa học (validity) của nghiên cứu định tính, nghiên cứu này vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận phổ biến trong khoa học xã hội và du lịch học. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng đa dạng nguồn dữ liệu, bao gồm dữ liệu sơ cấp (quan sát thực địa) và dữ liệu thứ cấp (tài liệu chính sách, nghiên cứu trước đây); cung cấp mô tả bối cảnh nghiên cứu một cách chi tiết nhằm tăng cường khả năng diễn giải (thick description); đồng thời đối chiếu kết quả phân tích với các nghiên cứu hiện có để đảm bảo tính nhất quán về mặt lý thuyết.

Dữ liệu được xử lý theo quy trình phân tích chủ đề (thematic analysis) gồm bốn bước chính: (1) đọc và làm quen với toàn bộ dữ liệu thực địa và tài liệu thứ cấp; (2) mã hóa dữ liệu theo các chủ đề liên quan như di sản, quản trị cộng đồng, OTOP và phát triển du lịch; (3) tổng hợp và nhóm các mã thành các chủ đề cấp cao, đồng thời đối chiếu giữa các nguồn dữ liệu khác nhau; và (4) diễn giải kết quả trên cơ sở khung lý thuyết nghiên cứu.

Bên cạnh đó, việc kết hợp và đối chiếu dữ liệu từ nhiều nguồn, bao gồm quan sát thực địa, tài liệu chính sách và các nghiên cứu trước, được áp dụng như một hình thức triangulation, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy và tính vững chắc của các phát hiện nghiên cứu.

Kết quả và thảo luận

Hiện trạng hợp tác OTOP tại làng di sản gốm Wiang Kalong

Wiang Kalong là làng nghề gốm cổ thuộc huyện Wiang Pa Pao, tỉnh Chiang Rai, ghi nhận trong sử liệu địa phương như một trung tâm gốm lâu đời với hệ thống lò nung dày đặc, sản phẩm từng phân phối khắp châu Á và một phần châu Âu. Đặc trưng kỹ thuật nổi bật gồm đất cao lanh trắng tại chỗ, kỹ thuật nung nhiệt độ cao và phong cách trang trí màu đen dưới men với các mô típ cá, chim, hoa, cho bề mặt men mỏng, trong, có độ rạn tự nhiên thanh mảnh khó bắt chước (Art of Wiang Ka Long Pottery, 2019; Wiang Kalong Kilns, n.d.; Meepukdee et al., 2024). Từ vốn di sản gốm, Wiang Kalong đã chuẩn hóa nguyên liệu, kỹ thuật và thiết kế để tạo danh mục sản phẩm đa dạng: chén đĩa, khay chân, bình cổ dài khontho, nậm nước nam ton, lọ, tượng người và thú trang trí, đồng thời giữ phong cách họa tiết Phật giáo vẽ tay dưới men với lớp men mỏng như một “dấu hiệu nhận diện” sản phẩm. Bên cạnh gốm, trà Ka Kao thủ công do phụ nữ địa phương sản xuất trở thành mặt hàng OTOP bổ trợ, giúp đa dạng hóa lượng sản phẩm.

Mặc dù chưa có số liệu công khai đầy đủ về doanh thu OTOP hoặc lượng khách du lịch riêng của Wiang Kalong, nhiều tài liệu sau năm 2020 vẫn ghi nhận cộng đồng này như một điểm đến di sản gốm quan trọng của huyện Wiang Pa Pao và là một trong những địa điểm tiêu biểu kết hợp giữa bảo tồn nghề gốm truyền thống với phát triển sản phẩm cộng đồng và du lịch văn hóa. Hoạt động sản xuất gốm vẫn được duy trì tại các cơ sở địa phương, đồng thời gắn với không gian trưng bày, giới thiệu di sản và các hoạt động trải nghiệm dành cho khách tham quan, cho thấy mô hình OTOP tại đây vẫn tiếp tục vận hành trong giai đoạn gần đây.

Việc tích hợp sản xuất gốm với du lịch học tập và trải nghiệm cho thấy cộng đồng đã mở rộng chức năng của di sản từ hoạt động sản xuất truyền thống sang tạo lập chuỗi giá trị văn hóa và du lịch: tham quan xưởng, bảo tàng gốm, giới thiệu lịch sử làng, trình diễn kỹ thuật làm gốm và khu trưng bày OTOP. Tại Wiang Kalong, hoạt động kể chuyện di sản không chỉ diễn ra thông qua thuyết minh tại bảo tàng mà còn được lồng ghép trực tiếp vào sản phẩm và trải nghiệm du lịch. Nội dung câu chuyện tập trung vào lịch sử hình thành của trung tâm gốm cổ Wiang Kalong, vai trò của làng nghề trong mạng lưới thương mại của Vương quốc Lanna, kỹ thuật sử dụng đất cao lanh trắng địa phương, nghệ thuật vẽ hoa văn dưới men và các biểu tượng văn hóa Phật giáo xuất hiện trên sản phẩm gốm. Du khách thường được giới thiệu về nguồn gốc các họa tiết cá, chim, hoa lá, các kiểu bình gốm truyền thống và quy trình chế tác trước khi tham gia tham quan hoặc mua sản phẩm. Nhờ đó, giá trị của sản phẩm không chỉ nằm ở công năng sử dụng mà còn ở ý nghĩa lịch sử và văn hóa được gắn kèm với từng hiện vật.

Tổ chức sản xuất tại Wiang Kalong thể hiện sự phân công lao động theo nhóm: nhóm sản xuất gốm, nhóm chế biến trà, nhóm dịch vụ tham quan học tập, cùng bộ phận quản lý không gian làng nghề, trưng bày và bảo tàng gốm. Cộng đồng duy trì mạng lưới hợp tác hiệu quả với chính quyền trung ương và địa phương trong khuôn khổ OTOP, song vẫn giữ mức độ tự chủ cao trong điều phối hoạt động, phân bổ không gian sản xuất, lưu trú công nhân và sinh hoạt tôn giáo. Quan sát thực địa cho thấy cơ chế điều phối nội bộ và tính gắn kết xã hội là điều kiện để chuẩn hóa quy trình, duy trì chất lượng và tổ chức các điểm trình diễn nghề phục vụ du khách.

Về kết nối chính sách, OTOP tạo kênh hỗ trợ kỹ thuật, vốn vay và xúc tiến thị trường, qua đó tăng cường năng lực sản xuất, xây dựng thương hiệu địa phương và tạo việc làm. Ở chiều ngược lại, cộng đồng chịu trách nhiệm gìn giữ tri thức nghề, kiểm soát chất lượng và kể chuyện di sản trong tương tác với khách tham quan.

Chuỗi giá trị địa phương hình thành theo mạch: tài nguyên di sản gốm và trà tại chỗ chuyển thành sản phẩm OTOP, được trình diễn và kể chuyện ở không gian bảo tàng - showroom, rồi đi vào tiêu dùng tại chỗ và hoặc bán ra thị trường.

Tuy nhiên, khi tiến hành khảo sát SWOT (Bảng 2), chúng tôi nhận thấy việc phát triển OTOP ở Wiang Kalong cũng tồn tại một số hạn chế sau: Thứ nhất, lượng khách thấp và tính mùa vụ cao làm doanh thu biến động, gây rủi ro dòng tiền. Thứ hai, giá bán cao và năng lực tiếp thị quốc tế còn hạn chế, khiến việc mở rộng thị trường gặp khó. Thứ ba, thiếu dịch vụ hỗ trợ như lưu trú, nhà hàng, bản đồ - tờ rơi đa ngữ, hướng dẫn viên, khiến chuỗi giá trị du lịch chưa khép kín. Thứ tư, nguồn nhân lực còn mỏng và trẻ hóa lao động chưa bền vững, đặt ra rủi ro đứt gãy truyền nghề.

**Bảng 2. Phân tích SWOT về phát triển OTOP
dựa vào cộng đồng tại Wiang Kalong**

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
<ul style="list-style-type: none">• Tài nguyên cộng đồng đa dạng và hấp dẫn (di tích lịch sử, chùa, bảo tàng).	<ul style="list-style-type: none">• Lượng khách du lịch còn thấp.
<ul style="list-style-type: none">• Tính tự chủ và tinh thần tự lực của cộng đồng.	<ul style="list-style-type: none">• Số lượng sản phẩm trưng bày tại showroom còn hạn chế.
<ul style="list-style-type: none">• Sản phẩm OTOP chất lượng cao (trà Ka Kao, dầu mè, cà phê Marshal).	<ul style="list-style-type: none">• Hạn chế về ngoại ngữ (chỉ hướng dẫn viên có thể giao tiếp tiếng Anh).

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
<ul style="list-style-type: none"> • Nhận được hỗ trợ tài chính và vốn vay từ Bộ/ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo tàng gốm chưa thực sự hấp dẫn và thiếu tính tương tác.
<ul style="list-style-type: none"> • Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> • Giá sản phẩm OTOP tương đối cao.
<ul style="list-style-type: none"> • Đã hình thành các kênh quảng bá sản phẩm và hình ảnh làng nghề thông qua website, Facebook và showroom địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu nguồn nhân lực.
<ul style="list-style-type: none"> • Có khả năng xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu các dịch vụ hỗ trợ du lịch (nhà hàng, quầy thông tin du lịch, tờ rơi giới thiệu).
Cơ hội (Opportunities)	Thách thức (Threats)
<ul style="list-style-type: none"> • Mở rộng thị trường nội địa và quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu quả tiếp cận thị trường ngoài địa phương, đặc biệt thị trường quốc tế, vẫn còn hạn chế; thương hiệu Wiang Kalong chưa được nhận diện rộng rãi như nhiều điểm đến làng nghề nổi tiếng khác của Thái Lan.
<ul style="list-style-type: none"> • Tiềm năng gia tăng doanh số và thu nhập thông qua phát triển du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tính mùa vụ dẫn đến thu nhập không ổn định.
	<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu cơ sở lưu trú như homestay hoặc khách sạn lân cận.
	<ul style="list-style-type: none"> • Hoạt động trải nghiệm và trình diễn (như làm gốm) còn hạn chế.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát thực địa tại Wiang Kalong (2019), tài liệu OTOP và các nghiên cứu liên quan.

Ma trận SWOT được xây dựng trên cơ sở tổng hợp dữ liệu quan sát thực địa, ghi chép hiện trường, tài liệu chính sách OTOP, các tài liệu mô tả cộng đồng Wiang Kalong và kết quả đối chiếu với các nghiên cứu trước đây về phát triển cộng đồng, du lịch làng nghề

và phát triển dựa trên di sản. Trong đó: điểm mạnh và điểm yếu phản ánh các yếu tố nội tại của cộng đồng. Cơ hội và thách thức phản ánh các tác động từ môi trường bên ngoài như thị trường du lịch, chính sách hỗ trợ và xu hướng tiêu dùng. Việc phân loại các yếu tố SWOT được thực hiện thông qua phân tích nội dung và đối chiếu nhiều nguồn dữ liệu nhằm bảo đảm tính nhất quán của kết quả.

Cần lưu ý rằng sự tồn tại của các công cụ quảng bá như website, Facebook và showroom được xem là một lợi thế ban đầu của cộng đồng. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với khả năng tiếp cận thị trường đã đạt hiệu quả cao. Trên thực tế, phạm vi nhận diện thương hiệu, năng lực thu hút khách quốc tế và mức độ liên kết thị trường của Wiang Kalong vẫn còn tương đối hạn chế, do đó được phản ánh trong nhóm điểm yếu và thách thức của ma trận SWOT.

Giải thích thành công của Wiang Kalong dưới góc nhìn sinh kế bền vững và quản trị di sản

Dưới góc độ khung sinh kế bền vững mở rộng, thành công của Wiang Kalong không chỉ xuất phát từ việc sở hữu nguồn tài nguyên văn hóa đặc sắc mà còn từ khả năng chuyển hóa hiệu quả vốn văn hóa thành các dạng vốn sinh kế khác. Nghề gốm truyền thống, tri thức bản địa và bản sắc Lanna đã được chuyển hóa thành vốn tài chính thông qua sản phẩm OTOP, vốn xã hội thông qua các mạng lưới hợp tác cộng đồng và vốn con người thông qua cơ chế truyền nghề liên thế hệ (Ma et al., 2021; Liu et al., 2022).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cộng đồng địa phương đóng vai trò trung tâm trong quá trình này. Tương tự các phát hiện của Gao và Wu (2017), cộng đồng Wiang Kalong không chỉ tham gia sản xuất mà còn giữ vai trò quản trị, kiểm soát chất lượng, kể chuyện di sản và tổ chức hoạt động du lịch trải nghiệm. Điều này giúp duy trì tính xác thực của sản phẩm đồng thời bảo đảm phần lớn lợi ích kinh tế được giữ lại trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, sự đa dạng hóa sinh kế thông qua kết hợp sản xuất gốm, trà địa phương và dịch vụ du lịch giúp cộng đồng giảm mức độ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Yang et al. (2018), cho rằng chiến lược đa dạng hóa sinh kế là điều kiện quan trọng để nâng cao khả năng chống chịu của các cộng đồng dựa trên di sản nông nghiệp và văn hóa.

So sánh mô hình phát triển OTOP tại làng Wiang Kalong và thực tiễn làng nghề ở Việt Nam

Bảng 3. Bảng so sánh mô hình phát triển OTOP dựa trên di sản tại Thái Lan và thực tiễn làng nghề gắn với du lịch tại Việt Nam

Tiêu chí so sánh	Chương trình OTOP của Thái Lan (Trường hợp Wiang Kalong)	Chương trình OCOP và thực tiễn làng nghề tại Việt Nam
Nền tảng di sản	Di sản gồm cổ được xác định rõ là vốn văn hóa cốt lõi, có câu chuyện lịch sử, kỹ thuật và thẩm mỹ nhất quán.	Nhiều làng nghề có di sản lâu đời, nhưng chưa được hệ thống hóa thành câu chuyện di sản phục vụ phát triển.
Cách tiếp cận phát triển	Phát triển dựa trên di sản, coi di sản là nền tảng tạo sản phẩm OTOP và trải nghiệm du lịch.	Phát triển thiên về sản phẩm hàng hóa hoặc du lịch tham quan, di sản thường đóng vai trò phụ trợ.
Vai trò của cộng đồng	Cộng đồng giữ vai trò chủ thể trung tâm: bảo tồn, sản xuất, quản lý, trình diễn di sản.	Cộng đồng tham gia nhưng thường bị động, phụ thuộc vào dự án hoặc doanh nghiệp bên ngoài.
Tổ chức sản xuất	Chuẩn hóa quy trình, giữ kỹ thuật truyền thống, phân công lao động rõ ràng theo nhóm.	Quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình là chính, thiếu liên kết nội bộ và chuẩn chất lượng.
Chương trình hỗ trợ của Nhà nước	OTOP là khung chính sách thống nhất, hỗ trợ đào tạo, vốn, xếp hạng, xúc tiến thị trường.	OCOP tương đồng về mục tiêu, nhưng liên kết với di sản và du lịch còn lỏng lẻo.
Gắn kết với du lịch	Gắn chặt sản xuất với du lịch học tập - trải nghiệm - bảo tàng làng nghề.	Du lịch làng nghề chủ yếu là tham quan, mua sắm, ít trải nghiệm chiều sâu.
Chuỗi giá trị địa phương	Hình thành chuỗi tương đối rõ: di sản → sản xuất → trưng bày → trải nghiệm → tiêu dùng.	Chuỗi giá trị chưa khép kín, dịch vụ hỗ trợ (lưu trú, hướng dẫn, kể chuyện) còn yếu.

Tiêu chí so sánh	Chương trình OTOP của Thái Lan (Trường hợp Wiang Kalong)	Chương trình OCOP và thực tiễn làng nghề tại Việt Nam
Kể chuyện di sản (storytelling)	Di sản được kể thông qua bảo tàng, trình diễn nghề, không gian trưng bày.	Storytelling còn mờ nhạt, thiếu nội dung chuẩn hóa và đa ngữ.
Thị trường và thương hiệu	Sản phẩm có định vị rõ, hướng tới thị trường trong nước và xuất khẩu.	Nhiều sản phẩm chưa có thương hiệu mạnh, phụ thuộc thị trường nội địa.
Thách thức chính	Giá cao, dịch vụ du lịch chưa hoàn thiện, thiếu nhân lực trẻ.	Thương mại hóa thiếu kiểm soát, mai một nghề, cạnh tranh sản phẩm công nghiệp.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát thực địa và tài liệu nghiên cứu

Bảng so sánh (Bảng 3) cho thấy điểm khác biệt cốt lõi giữa Thái Lan và Việt Nam không nằm ở sự phong phú của di sản, mà nằm ở cách tiếp cận và cơ chế tổ chức phát triển. Trường hợp Wiang Kalong cho thấy di sản chỉ thực sự trở thành nguồn lực phát triển khi được đặt trong một khung chính sách rõ ràng, do cộng đồng dẫn dắt và được tích hợp vào chuỗi giá trị du lịch văn hóa. Trong khi đó, tại Việt Nam, dù tiềm năng di sản rất lớn, việc thiếu một mô hình phát triển dựa trên di sản một cách nhất quán khiến nhiều làng nghề vẫn loay hoay giữa bảo tồn và thương mại hóa.

Những rủi ro của thương mại hóa di sản trong mô hình Wiang Kalong

Bên cạnh những tác động tích cực như tạo việc làm, gia tăng thu nhập và củng cố bản sắc địa phương, trường hợp Wiang Kalong đồng thời phản ánh rõ các rủi ro điển hình của mô hình phát triển dựa trên di sản. Các nghiên cứu về du lịch di sản chỉ ra rằng khi các giá trị văn hóa được chuyển hóa thành nguồn lực kinh tế, cộng đồng địa phương thường phải đối mặt với áp lực thương mại hóa và nguy cơ suy giảm tính xác thực của di sản (Bowen & De Master, 2011; Mitchell, 1998).

Từ góc độ lý thuyết, Bowen và De Master (2011) nhấn mạnh hiện tượng commodification of heritage (thương mại hóa di sản) như một hệ quả phổ biến của phát triển du lịch dựa trên di sản. Quá trình này liên quan đến việc tái cấu trúc các giá trị văn hóa, tri thức bản địa và thực hành cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường du lịch. Trong bối cảnh Wiang Kalong, việc chuẩn hóa sản phẩm gốm để phục vụ chương trình OTOP đã góp phần nâng cao giá trị thương mại và khả năng nhận diện thương hiệu. Tuy nhiên, chính sự chuẩn hóa

này cũng tạo ra áp lực lựa chọn và đơn giản hóa các yếu tố văn hóa “dễ bán”, trong khi những khía cạnh ít mang lại lợi nhuận có nguy cơ bị loại bỏ hoặc xem nhẹ. Về dài hạn, xu hướng này có thể dẫn đến sự suy giảm tính đa dạng của tri thức nghề truyền thống, đồng thời làm biến đổi ý nghĩa văn hóa nguyên bản của nghề gốm địa phương.

Một rủi ro tiềm ẩn khác của chương trình OTOP là áp lực mở rộng quy mô sản xuất khi nhu cầu thị trường gia tăng. Mặc dù hiện nay các sản phẩm gốm Wiang Kalong vẫn được định vị ở phân khúc thủ công có giá trị tương đối cao và chưa xuất hiện xu hướng sản xuất đại trà, nhưng trong dài hạn cộng đồng có thể đối mặt với lựa chọn giữa việc duy trì quy trình thủ công truyền thống và việc đơn giản hóa kỹ thuật hoặc sử dụng các công đoạn bán công nghiệp nhằm giảm giá thành. Nếu quá trình này diễn ra mà thiếu các cơ chế kiểm soát chất lượng và bảo tồn tri thức nghề, tính xác thực của di sản có thể bị suy giảm, khiến sản phẩm dần mất đi những đặc trưng văn hóa vốn tạo nên lợi thế cạnh tranh của làng nghề. Do đó, việc duy trì các tiêu chuẩn cộng đồng về nguyên liệu, kỹ thuật chế tác và giá trị văn hóa cần được xem là điều kiện quan trọng để bảo đảm phát triển OTOP theo hướng bền vững.

Một rủi ro đáng chú ý khác là hiện tượng museumification (bảo tàng hóa di sản). Theo Mitchell (1998), trong quá trình phát triển du lịch nông thôn, các cộng đồng địa phương có thể bị chuyển hóa thành những “không gian trình diễn văn hóa” phục vụ du khách, thay vì duy trì đầy đủ các chức năng kinh tế - xã hội vốn có. Trường hợp Wiang Kalong cho thấy những dấu hiệu ban đầu của xu hướng này: kết quả phân tích SWOT chỉ ra lượng khách du lịch còn hạn chế, bảo tàng gốm chưa thực sự hấp dẫn và các hoạt động trải nghiệm còn thiếu chiều sâu. Điều này tạo ra một nghịch lý phát triển, khi cộng đồng phải đầu tư vào các hoạt động bảo tồn, trưng bày và trình diễn văn hóa nhưng chưa tạo được cầu thị trường đủ lớn để đảm bảo tính bền vững kinh tế. Nếu kéo dài, các hoạt động bảo tồn có nguy cơ chuyển dần sang tính trình diễn, tách rời khỏi đời sống thường nhật của cộng đồng.

Bên cạnh đó, mức giá tương đối cao của các sản phẩm OTOP tại Wiang Kalong phản ánh sự chuyển dịch từ sản xuất phục vụ nhu cầu địa phương sang thị trường đặc sản và quà tặng du lịch. Mặc dù xu hướng này giúp gia tăng giá trị kinh tế của sản phẩm, nó cũng có thể làm thu hẹp nhóm khách hàng bản địa, khiến sản phẩm ngày càng hướng đến khách du lịch và người sưu tầm hơn là nhu cầu sử dụng hàng ngày. Theo Bowen và De Master (2011), đây là biểu hiện điển hình của quá trình chuyển đổi từ “sinh kế dựa trên sản xuất” sang “sinh kế dựa trên trình diễn và tiêu dùng văn hóa”, qua đó làm gia tăng mức độ phụ thuộc vào thị trường du lịch.

Từ góc nhìn phát triển bền vững, các rủi ro nêu trên cho thấy thành công của Wiang Kalong không nên chỉ được đánh giá thông qua các chỉ số kinh tế như doanh thu hay số lượng sản phẩm OTOP, mà cần được xem xét toàn diện hơn, bao gồm khả năng duy trì tính xác thực của di sản, đảm bảo sự tham gia thực chất của cộng đồng và bảo tồn nghề gốm

như một thực hành văn hóa sống. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với Việt Nam trong quá trình triển khai chương trình OCOP gắn với các làng nghề truyền thống. Nếu thiếu các cơ chế quản trị phù hợp, quá trình thương mại hóa di sản có thể mang lại lợi ích kinh tế ngắn hạn nhưng đồng thời làm suy giảm giá trị văn hóa trong dài hạn (Bowen & De Master, 2011; Mitchell, 1998).

Ngoài ra, như Mitchell (2013) đã chỉ ra, trạng thái chuyển tiếp giữa bảo tồn và thương mại hóa là đặc điểm phổ biến trong phát triển du lịch nông thôn. Do đó, thách thức cốt lõi đối với Wiang Kalong trong giai đoạn tới không phải là gia tăng số lượng khách du lịch bằng mọi giá, mà là thiết lập được sự cân bằng hợp lý giữa bảo tồn tính xác thực của di sản và đổi mới sản phẩm nhằm thích ứng với nhu cầu của thị trường hiện đại.

Thách thức bảo tồn tri thức truyền thống và hiện tượng “shifting baseline syndrome”

Bên cạnh các nguy cơ thương mại hóa di sản, trường hợp Wiang Kalong cũng gợi mở một thách thức khác trong bảo tồn văn hóa là hiện tượng “shifting baseline syndrome”. Hiện tượng này xảy ra khi các thế hệ kế tiếp dần coi những thay đổi, mất mát hoặc đơn giản hóa của di sản là trạng thái bình thường và xem đó như phiên bản “nguyên gốc” của truyền thống. Theo thời gian, các giá trị văn hóa cốt lõi, kỹ thuật thủ công và tri thức bản địa có thể bị mai một mà cộng đồng không nhận thức đầy đủ về mức độ biến đổi đã diễn ra (Spennemann, 2022).

Đối với Wiang Kalong, quá trình thích ứng sản phẩm gồm với nhu cầu thị trường hiện đại là cần thiết để duy trì khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, nếu các kỹ thuật truyền thống, hoa văn cổ, quy trình sản xuất và câu chuyện lịch sử không được ghi chép, truyền dạy và bảo tồn một cách hệ thống, nguy cơ đứt gãy tri thức nghề giữa các thế hệ có thể xảy ra. Khi đó, sản phẩm vẫn mang tên gọi di sản nhưng các yếu tố cốt lõi làm nên bản sắc văn hóa ban đầu có thể dần biến mất.

Trong bối cảnh đó, tri thức truyền thống (traditional knowledge) đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Không chỉ bao gồm kỹ năng chế tác, tri thức truyền thống còn phản ánh hiểu biết của cộng đồng về nguyên liệu, môi trường tự nhiên, tín ngưỡng, tập quán xã hội và các giá trị văn hóa được tích lũy qua nhiều thế hệ. Việc bảo tồn và truyền thừa tri thức truyền thống cần được xem là một bộ phận không thể tách rời của quá trình phát triển OTOP dựa trên di sản. Điều này giúp bảo đảm rằng các hoạt động đổi mới và thương mại hóa vẫn được thực hiện trên nền tảng duy trì tính xác thực và bản sắc văn hóa của cộng đồng địa phương.

Các yếu tố quyết định thành công của mô hình OTOP tại Wiang Kalong

Kết quả nghiên cứu cho thấy thành công của Wiang Kalong không thể được giải thích đơn thuần bằng sự tồn tại của một nguồn di sản gồm lâu đời. Thay vào đó, đây là kết quả của sự kết hợp giữa các điều kiện nền tảng và các yếu tố thúc đẩy.

Về điều kiện nền tảng, cộng đồng sở hữu nguồn vốn văn hóa phong phú dưới dạng di sản gồm cổ, tri thức nghề truyền thống và bản sắc Lanna được duy trì qua nhiều thế hệ. Đồng thời, mức độ gắn kết xã hội cao tạo điều kiện cho việc phối hợp sản xuất, duy trì chất lượng sản phẩm và truyền nghề.

Về yếu tố thúc đẩy, chương trình OTOP đóng vai trò chất xúc tác giúp kết nối di sản với thị trường thông qua các hoạt động chuẩn hóa sản phẩm, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và hỗ trợ kỹ thuật. Bên cạnh đó, việc tích hợp sản xuất thủ công với du lịch học tập và trải nghiệm đã tạo ra các nguồn thu bổ sung và nâng cao giá trị biểu tượng của sản phẩm.

Phát hiện này cho thấy di sản tự thân không bảo đảm thành công về kinh tế. Điều quan trọng nằm ở năng lực tổ chức cộng đồng và cơ chế thể chế giúp chuyển hóa vốn văn hóa thành các nguồn vốn kinh tế và xã hội khác. Kết quả này bổ sung cho các nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu nhấn mạnh tác động kinh tế của OTOP, trong khi chưa phân tích đầy đủ vai trò của quản trị di sản và sự tham gia của cộng đồng.

Đánh giá khả năng vận dụng kinh nghiệm Wiang Kalong vào Việt Nam

Mặc dù chương trình OTOP của Thái Lan và OCOP của Việt Nam đều có nguồn gốc từ triết lý OVOP của Nhật Bản, bối cảnh thể chế và điều kiện phát triển giữa hai quốc gia tồn tại nhiều khác biệt đáng kể.

- Thứ nhất, về thể chế quản lý, OTOP của Thái Lan được xây dựng như một chương trình phát triển cộng đồng tương đối toàn diện, kết hợp giữa phát triển sản phẩm, xúc tiến thương mại, phát triển nguồn nhân lực và quảng bá du lịch địa phương. Trong khi đó, OCOP tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào phát triển sản phẩm và hệ thống đánh giá sao, nên mối liên kết giữa sản phẩm, di sản và du lịch chưa thực sự chặt chẽ.

- Thứ hai, về năng lực cộng đồng, nhiều cộng đồng tại Thái Lan đã hình thành các nhóm sản xuất và tổ chức cộng đồng có khả năng tự quản tương đối cao. Trong khi đó, nhiều làng nghề Việt Nam vẫn vận hành chủ yếu dưới hình thức hộ gia đình riêng lẻ, khiến việc xây dựng thương hiệu tập thể và kiểm soát chất lượng gặp nhiều khó khăn.

- Thứ ba, về thị trường du lịch, Thái Lan có lợi thế về lượng khách quốc tế lớn và hệ sinh thái du lịch trải nghiệm phát triển mạnh. Ngược lại, nhiều làng nghề Việt Nam vẫn phụ thuộc vào khách tham quan ngắn ngày với mức chi tiêu hạn chế.

Do đó, bài học từ Wiang Kalong cần được tiếp nhận theo hướng thích ứng thay vì sao chép nguyên mẫu. Trọng tâm không phải là tái tạo mô hình OTOP của Thái Lan mà là vận dụng có chọn lọc các nguyên tắc cốt lõi như phát triển dựa trên di sản, trao quyền cộng đồng và tích hợp sản xuất với du lịch trải nghiệm.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ nhất, bài học về cách tiếp cận phát triển dựa trên di sản: Kết quả nghiên cứu khẳng định giá trị của cách tiếp cận lấy di sản làm nền tảng để thiết kế sản phẩm và trải nghiệm, thay vì xem di sản như phần minh họa bên lề. Tại Wiang Kalong, bộ thuộc tính kỹ thuật và thẩm mỹ của gốm cổ như đất cao lanh trắng, kỹ thuật nung nhiệt độ cao, họa tiết vẽ tay màu đen dưới men đã được bảo tồn như vốn văn hóa cốt lõi, đồng thời chuyển hóa thành dấu chỉ nhận diện của sản phẩm OTOP và nội dung kể chuyện di sản cho du khách. Điều này cho thấy khi di sản được định vị như nguồn lực trung tâm, nó có thể vừa duy trì tính xác thực, vừa tạo ra giá trị gia tăng kinh tế và biểu tượng. Do đó, các làng nghề của Việt Nam cần:

- Tiến hành kiểm kê di sản làng nghề theo chuẩn mở: kỹ thuật, vật liệu, mô típ, nghi thức, ký ức cộng đồng.
- Xây dựng “nguyên tắc thiết kế” dựa trên di sản: mô tả rõ các yếu tố bắt buộc và biến thể chấp nhận được trong sản xuất đương đại để tránh đồng hóa sản phẩm.
- Chuẩn hóa kịch bản kể chuyện di sản trong không gian trưng bày, trình diễn, trải nghiệm thực hành để bảo đảm tính nhất quán và chiều sâu.
- Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với mô típ, kỹ thuật riêng của làng nghề và triển khai dấu chứng nhận di sản cho dòng sản phẩm cốt lõi.

Thứ hai, bài học về vai trò cộng đồng và quản trị địa phương: Thành công của Wiang Kalong cho thấy cộng đồng là chủ thể trung tâm của hệ thống, từ bảo tồn tri thức nghề đến tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng và tương tác với khách tham quan. Cấu trúc phân công theo nhóm sản xuất, nhóm dịch vụ tham quan, nhóm vận hành không gian trưng bày giúp duy trì chuẩn chất lượng và phối hợp với chính quyền trong khuôn khổ OTOP mà vẫn giữ được tính tự chủ địa phương. Vốn xã hội nội sinh thể hiện qua sự gắn kết và điều phối nội bộ là điều kiện để bảo đảm tính xác thực và tính bền vững. Để phát huy vai trò cộng đồng và quản trị địa phương, các làng nghề ở Việt Nam cần:

- Thành lập các liên hiệp làng nghề có tư cách pháp nhân để quản trị chất lượng, thương hiệu và chuẩn nghề.
- Thiết kế cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch giữa nghệ nhân, hộ sản xuất, nhóm trình diễn, bảo tàng nhỏ và đơn vị du lịch.
- Ưu tiên đào tạo thế hệ trẻ theo mô thức “nghệ nhân kèm cặp” kết hợp học việc có chứng chỉ kỹ năng.
- Thiết lập hội đồng chất lượng cộng đồng: thống nhất quy chuẩn vật liệu, kỹ thuật và phân hạng sản phẩm phục vụ xuất khẩu, bán lẻ và trải nghiệm.

Thứ ba, bài học từ mô hình OTOP của Thái Lan đối với việc phát triển OCOP gắn với du lịch văn hóa ở Việt Nam: Trường hợp Wiang Kalong cho thấy chuỗi giá trị đã hình thành các mắt xích sản xuất, trưng bày, trải nghiệm và tiêu dùng, nhưng vẫn còn đứt đoạn ở dịch vụ hỗ trợ như lưu trú, nhà hàng, hướng dẫn, ấn phẩm đa ngữ. Các hạn chế này làm giảm thời gian lưu trú và hệ số lan tỏa chi tiêu của du khách. Đây là bằng chứng để Việt Nam tránh lặp lại tình trạng chuỗi giá trị không khép kín. Vì thế, cần thiết kế sản phẩm OCOP theo logic chuỗi giá trị du lịch: xưởng mở cửa cho trải nghiệm thực hành, bảo tàng nhỏ kể chuyện nguồn gốc, gian hàng chọn lọc, không gian thưởng trà hoặc ẩm thực địa phương, lối đi tham quan an toàn. Chuẩn bị năng lực dịch vụ: homestay đạt chuẩn, bộ công cụ thuyết minh đa ngữ, hướng dẫn viên cộng đồng, bản đồ và tờ rơi số hóa có mã QR.

- Định vị phân khúc: gói học tập cho trường học, workshop cuối tuần cho khách đô thị, tuyến tham quan liên vùng kết nối nhiều làng nghề.

- Thương mại số: cửa hàng trực tuyến chung của cụm làng nghề, tích hợp trải nghiệm ảo 360 độ về quy trình thủ công để nuôi dưỡng nhu cầu trước chuyến đi.

- Cơ chế giá theo tầng: dòng sưu tầm hạn chế số lượng, dòng lưu niệm trung cấp, dòng trải nghiệm “tự làm mang về” để mở rộng biên khách hàng mà vẫn giữ giá trị di sản.

Thứ tư, bài học về quản trị di sản và thể chế: Từ góc độ lý thuyết thể chế và quản trị di sản, trường hợp Wiang Kalong cho thấy sự thành công của OTOP không chỉ đến từ chất lượng sản phẩm mà còn từ hệ thống quản trị cho phép cộng đồng duy trì quyền kiểm soát đối với các nguồn lực văn hóa. Trong mô hình này, cộng đồng đóng vai trò chủ thể trong việc bảo tồn thức nghề, xây dựng thương hiệu và phân phối lợi ích kinh tế.

Từ kinh nghiệm của chương trình OTOP tại Wiang Kalong, nghiên cứu cho rằng chương trình OCOP của Việt Nam cần chuyển từ tư duy hỗ trợ sản phẩm đơn thuần sang tư duy quản trị di sản và sinh kế cộng đồng. Việc trao quyền lớn hơn cho các tổ chức cộng đồng, hợp tác xã và hiệp hội làng nghề sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bảo tồn di sản đồng thời tăng cường tính bền vững của phát triển địa phương. Kinh nghiệm từ Wiang Kalong cho thấy khi cộng đồng thực sự trở thành chủ thể của quá trình phát triển, các mục tiêu về bảo tồn văn hóa và phát triển kinh tế không nhất thiết đối lập mà có thể hỗ trợ lẫn nhau (Gao & Wu, 2017; Mitchell, 2013).

Thứ năm, một bài học quan trọng từ Wiang Kalong là phát triển dựa trên di sản không đồng nghĩa với thương mại hóa tối đa di sản. Các địa phương cần xây dựng cơ chế quản trị nhằm duy trì cân bằng giữa khai thác kinh tế và bảo tồn tính xác thực của các giá trị văn hóa. Việc bảo đảm sự tham gia thực chất của nghệ nhân, cộng đồng địa phương và các chủ thể văn hóa trong quá trình ra quyết định sẽ giúp giảm thiểu nguy cơ commodification và museumification, đồng thời duy trì vai trò của di sản như một nguồn lực phát triển lâu dài thay vì chỉ là đối tượng tiêu dùng du lịch (Bowen & De Master, 2011; Mitchell, 1998).

Thứ sáu, kinh nghiệm từ Wiang Kalong cho thấy storytelling không đơn thuần là hoạt động hướng dẫn du lịch mà là quá trình chuyển hóa tri thức văn hóa thành giá trị kinh tế. Thay vì chỉ giới thiệu sản phẩm, cộng đồng kể câu chuyện về lịch sử làng nghề, nghề nhân, nguyên liệu, biểu tượng văn hóa và quá trình chế tác. Đây là yếu tố giúp gia tăng giá trị cảm nhận của du khách và tạo sự khác biệt cho sản phẩm OTOP. Các làng nghề Việt Nam có thể vận dụng cách tiếp cận này bằng cách xây dựng hồ sơ câu chuyện di sản cho từng sản phẩm OCOP, kết hợp giữa bảo tàng cộng đồng, trình diễn nghề và nền tảng số để truyền tải các giá trị văn hóa đến du khách.

Dựa trên bằng chứng thực địa và các khoảng trống đã nhận diện, bài viết đề xuất bốn nhóm hàm ý chính sách có thể triển khai theo lộ trình ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (Bảng 4).

1. Khung thể chế và tiêu chuẩn: Tích hợp “phát triển dựa trên di sản” vào hướng dẫn OCOP: bắt buộc mô tả yếu tố di sản cốt lõi, quy trình truyền thống và giới hạn biến đổi. Xây dựng bộ tiêu chuẩn không gian trải nghiệm làng nghề: an toàn, lưu thông, thuyết minh, vệ sinh, tiếp cận số. Thí điểm nhãn “Di sản nghề sống” cho sản phẩm đáp ứng đồng thời chuẩn kỹ thuật truyền thống và yêu cầu thị trường đương đại.

2. Tài chính và đầu tư công cộng: Quỹ đồng tài trợ nhỏ cho bảo tàng cộng đồng, khu trình diễn nghề, trung tâm trải nghiệm gắn với chuyển đổi số thuyết minh. Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp xã hội đầu tư vào đào tạo nghề truyền thống và không gian trải nghiệm. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng tối thiểu: bãi đỗ xe nhỏ, nhà vệ sinh đạt chuẩn, biển chỉ dẫn song ngữ, wifi công cộng tại điểm làng nghề.

3. Phát triển năng lực: Chương trình chứng chỉ “quản lý trải nghiệm di sản” cho cán bộ xã, hợp tác xã và nhóm nòng cốt cộng đồng. Học liệu chuẩn hóa về kỹ thuật truyền thống, an toàn lao động, kể chuyện di sản và tiếp thị số. Mạng lưới nghề nhân kèm cặp với học bổng cho thợ trẻ, ưu tiên nữ và nhóm dễ bị tổn thương.

4. Kết nối thị trường và xúc tiến du lịch: Xây dựng tuyến du lịch di sản làng nghề theo cụm vùng, kết nối với sự kiện văn hóa để phân tán mùa vụ. Gói liên minh tiếp thị giữa OCOP và các nền tảng du lịch số: bán combo trải nghiệm và sản phẩm. Chuẩn hóa dữ liệu số về di sản làng nghề để tích hợp vào bản đồ số và hệ sinh thái siêu ứng dụng du lịch.

5. Dưới góc độ thể chế và quản trị, điểm khác biệt quan trọng giữa OTOP của Thái Lan và OCOP của Việt Nam không chỉ nằm ở sản phẩm mà nằm ở cách tổ chức và vận hành chương trình. Trường hợp Wiang Kalong cho thấy cộng đồng địa phương giữ vai trò trung tâm trong bảo tồn di sản, tổ chức sản xuất, phát triển du lịch và quản lý lợi ích kinh tế. Trong khi đó, ở nhiều địa phương tại Việt Nam, OCOP vẫn chủ yếu tập trung vào phát triển sản phẩm và xếp hạng sản phẩm, trong khi sự gắn kết giữa di sản, du lịch và cộng đồng còn chưa chặt chẽ. Bài học rút ra là Việt Nam cần tăng cường cơ chế trao quyền cho

cộng đồng địa phương, khuyến khích các tổ chức làng nghề tham gia trực tiếp vào quá trình quản lý di sản và phát triển sản phẩm OCOP. Đồng thời, cần thúc đẩy sự phối hợp giữa các lĩnh vực văn hóa, du lịch và phát triển nông thôn nhằm hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ bảo tồn di sản đến tạo sinh kế và phát triển địa phương bền vững. Chỉ khi cộng đồng thực sự trở thành chủ thể của quá trình phát triển, di sản mới có thể được bảo tồn lâu dài và phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội.

Bảng 4. Lộ trình vận dụng kinh nghiệm từ mô hình OTOP tại Wiang Kalong vào phát triển OCOP ở Việt Nam

Giai đoạn	Chủ thể thực hiện	Nội dung trọng tâm
Ngắn hạn (1-3 năm)	Bộ NN&PTNT, Bộ VH-TT-DL, địa phương	Kiểm kê di sản làng nghề; chuẩn hóa câu chuyện di sản; tích hợp tiêu chí di sản vào OCOP
Trung hạn (3-5 năm)	Chính quyền tỉnh, hợp tác xã, hiệp hội làng nghề	Xây dựng bảo tàng cộng đồng, tuyến du lịch làng nghề, trung tâm trải nghiệm
Dài hạn (5-10 năm)	Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng	Hình thành cụm di sản - OCOP - du lịch văn hóa; phát triển thương hiệu quốc tế

Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích mô hình phát triển sản phẩm OTOP dựa trên di sản văn hóa tại làng gốm Wiang Kalong, Bắc Thái Lan, như một trường hợp điển hình của phát triển địa phương do cộng đồng dẫn dắt. Trên cơ sở cách tiếp cận định tính với nghiên cứu trường hợp chuyên sâu, bài viết làm rõ cách thức di sản gốm truyền thống được bảo tồn, tái tạo và chuyển hóa thành nguồn lực kinh tế thông qua sản xuất OTOP và du lịch văn hóa.

Khác với nhiều nghiên cứu trước đây xem OCOP chủ yếu như một công cụ phát triển kinh tế nông thôn, nghiên cứu này chỉ ra rằng OCOP có thể được hiểu như một cơ chế thể chế cho phép chuyển hóa di sản văn hóa thành sinh kế và phát triển địa phương thông qua vai trò trung gian của cộng đồng và quản trị di sản. Phát hiện này góp phần mở rộng các thảo luận hiện nay về phát triển dựa trên di sản trong bối cảnh Đông Nam Á.

Về mặt lý luận, nghiên cứu đóng góp vào các thảo luận về phát triển dựa trên di sản bằng việc khẳng định rằng di sản văn hóa không chỉ là đối tượng cần bảo tồn, mà còn là một dạng vốn văn hóa có thể kích hoạt phát triển kinh tế địa phương nếu được đặt trong một khung quản trị phù hợp. Việc tích hợp ba hướng tiếp cận lý thuyết, gồm phát triển dựa trên di sản, phát triển do cộng đồng dẫn dắt và kinh tế du lịch văn hóa, cho phép nhìn nhận

mô hình Wiang Kalong như một hệ thống phát triển địa phương hoàn chỉnh, trong đó di sản, cộng đồng và thị trường tương tác chặt chẽ với nhau.

Về mặt thực nghiệm, kết quả nghiên cứu cho thấy thành công tương đối của Wiang Kalong bắt nguồn từ ba yếu tố cốt lõi. Thứ nhất, di sản gồm được xác định rõ là nền tảng bản sắc và kỹ thuật, đóng vai trò trung tâm trong định vị sản phẩm OTOP và kể chuyện di sản. Thứ hai, cộng đồng địa phương giữ vai trò chủ thể trong bảo tồn tri thức nghề, tổ chức sản xuất và quản lý hoạt động trải nghiệm, qua đó bảo đảm tính xác thực và phân phối lợi ích tại chỗ. Thứ ba, việc gắn kết sản xuất OTOP với du lịch văn hóa giúp hình thành chuỗi giá trị địa phương, gia tăng giá trị biểu tượng và kinh tế của sản phẩm, dù vẫn còn những hạn chế về dịch vụ hỗ trợ và năng lực thị trường.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu trường hợp Wiang Kalong cung cấp những bài học có giá trị tham khảo trong bối cảnh nhiều làng nghề truyền thống đang tìm kiếm hướng đi giữa bảo tồn và phát triển. Kết quả cho thấy sự khác biệt then chốt không nằm ở mức độ phong phú của di sản, mà ở cách tiếp cận phát triển và cơ chế tổ chức thực hiện. Việc coi di sản là nền tảng cốt lõi của sản phẩm, trao quyền thực chất cho cộng đồng địa phương, và tích hợp OCOP với du lịch văn hóa theo chuỗi giá trị khép kín là những định hướng quan trọng để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của phát triển làng nghề tại Việt Nam.

Từ góc độ chính sách, nghiên cứu gợi ý rằng các chương trình phát triển sản phẩm địa phương cần được thiết kế theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch trải nghiệm, thay vì chỉ tập trung vào khía cạnh hàng hóa. Đồng thời, đầu tư cho năng lực cộng đồng, cơ chế quản trị địa phương và dịch vụ hỗ trợ du lịch là điều kiện cần để di sản thực sự trở thành nguồn lực phát triển lâu dài.

Nghiên cứu này có một số hạn chế cần được ghi nhận. Thứ nhất, nghiên cứu tập trung vào một trường hợp điển hình duy nhất là Wiang Kalong nên khả năng khái quát hóa cho các mô hình OTOP khác còn hạn chế. Thứ hai, dữ liệu thực địa được thu thập vào năm 2019, trước giai đoạn COVID-19, trong khi đại dịch đã tạo ra những thay đổi đáng kể đối với ngành du lịch và hoạt động của các làng nghề tại Thái Lan. Thứ ba, nghiên cứu chủ yếu sử dụng dữ liệu định tính và chưa đo lường trực tiếp các tác động kinh tế, xã hội hoặc văn hóa của OTOP đối với cộng đồng địa phương. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần cập nhật dữ liệu hậu COVID-19 và kết hợp các phương pháp định lượng để đánh giá toàn diện hơn hiệu quả của các mô hình phát triển dựa trên di sản.

Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm của Wiang Kalong có thể được vận dụng tại Việt Nam, nhưng không theo hướng sao chép nguyên trạng mô hình OTOP của Thái Lan. Điều kiện tiên quyết là phải nâng cao năng lực tự quản của cộng đồng địa phương, tăng cường liên kết giữa OCOP với bảo tồn di sản và du lịch văn hóa, đồng thời hoàn thiện các cơ chế phối hợp liên ngành giữa lĩnh vực văn hóa, du lịch và phát triển nông thôn.

Tóm lại, trường hợp Wiang Kalong cho thấy phát triển dựa trên di sản và do cộng đồng dẫn dắt là một hướng đi khả thi để dung hòa giữa bảo tồn giá trị văn hóa và thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch. Những kinh nghiệm từ mô hình này không chỉ có ý nghĩa đối với Thái Lan, mà còn mang lại những gợi mở quan trọng cho Việt Nam trong quá trình bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phục vụ phát triển địa phương bền vững trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Abhakorn, R. (n.d.). *Ceramics | The Encyclopedia of Crafts in WCC-Asia Pacific Region (EC-APR)*. Retrieved February 9, 2026, from <https://encyclocraftsapr.com/ceramics-5/>
- Ahmad, M. S., & Abu Talib, N. B. (2014). Empowering local communities: decentralization, empowerment and community driven development. *Quality & Quantity* 49:2, 49(2), 827–838. <https://doi.org/10.1007/s11135-014-0025-8>
- Al-Alawi, S., Knippschild, R., Battis-Schinker, E., & Knoop, B. (2022). Linking Cultural Built Heritage and Sustainable Urban Development: Insights into Strategic Development Recommendations for the German-Polish Border Region. *DISP*, 58(2), 4–15. <https://doi.org/10.1080/02513625.2022.2123160>
- Art of Wiang Ka Long Pottery (2019). <https://www.pickacraft.com/content/12329/art-of-wiang-ka-long-pottery>
- Bowen, S., & De Master, K. (2011). New rural livelihoods or museums of production? Quality food initiatives in practice. *Journal of Rural Studies*, 27(1), 73–82. <https://doi.org/10.1016/J.JRURSTUD.2010.08.002>
- Candeloro, G., & Tartari, M. (2025). Heritage-led sustainable development in rural areas: The case of Vivi Calascio community-based cooperative. *Cities*, 161, 105920. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2025.105920>
- Christoforou, A. (2017). Social capital: Intuition, precept, concept and theory. *Social Capital and Local Development: From Theory to Empirics*, 23–41. https://doi.org/10.1007/978-3-319-54277-5_2
- Cloete, E., & Veda, G. (2024). Community-Led Development in Practice: We Power Our Own Change, 1–322. <https://doi.org/10.4324/9781003377917>
- D’Auria, A. (2009). Urban cultural tourism: Creative approaches for heritage-based sustainable development. *International Journal of Sustainable Development*, 12(2–4), 275–289. <https://doi.org/10.1504/IJSD.2009.032782>
- Đào, H. T. (2025). Tiềm năng và giải pháp ứng dụng công nghệ số trong phát triển công nghiệp văn hóa từ di sản gốm vùng đồng bằng Bắc Bộ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 327–327. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.884>

- Falk, M., & Hagsten, E. (2022). *Economics of cultural tourism*. Chapters, 311–329. https://ideas.repec.org/h/elg/eechap/20341_18.html
- Gao, J., & Wu, B. (2017). Revitalizing traditional villages through rural tourism: A case study of Yuanjia Village, Shaanxi Province, China. *Tourism Management*, 63, 223–233. <http://dx.doi.org/10.1016/j.tourman.2017.04.003>
- Giambruno, M., Pistidda, S., & Petrosyan, N. (2025). Heritage-Based Tools for the Sustainable Urban Development of Historic Centers: The Case Study of Gyumri in Armenia. In *Springer Briefs in Applied Sciences and Technology*: Vol. Part F3543 (pp. 1–148). Springer Science and Business Media Deutschland GmbH. <https://doi.org/10.1007/978-3-031-75259-9>
- Huberer, J. (2011). Social capital theory: Towards a methodological foundation. *Social Capital Theory: Towards a Methodological Foundation*, 1–330. <https://doi.org/10.1007/978-3-531-92646-9>
- Hoàng Khánh Linh, N., Quang Tân, N., Ngọc Phương Quý, L., Ngọc Tùng, N., Thị Phương, T., Bích Ngọc, N., Đỗ Minh Phương, T., Gia Tùng, P., Thị Việt Hương, Đ., Quốc Tế, K., học Huế, Đ., Biên Phủ, Đ., Nam, V., Đại học Okayama, T., Đại học Nông Lâm, T., Hưng, P., Đại học Khoa học, T., & Huệ, N. (2021). Relationship between tourism development and cultural heritage management in Hue City: multidimensional perspectives. *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 130(3D), 17–34. <https://doi.org/10.26459/hueunijard.v130i3d.6102>
- Khắc Hoàn, N., Thị, L., Thảo, P., La, H., Hiền, P., & Huấn, P. M. (2017). Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của các làng nghề truyền thống tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn hiện nay. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 126(5A), 161–171. <https://doi.org/10.26459/jed.v126i5a.3950>
- Kurokawa, K. (2009). Effectiveness and Limitations of the ‘One Village One Product’ (OVOP) Approach as a Government-led Development Policy: Evidence from Thai “One Tambon One Product” (OTOP). *Studies in Regional Science*, 39(4), 977–989. <https://doi.org/10.2457/srs.39.977>
- Lê, N., Thụy, H., & Quyên, T. (2016). Tổng quan về lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 78–87. <https://journalofscience.ou.edu.vn/index.php/econ-vi/article/view/690>
- Liu, Y., Wang, Y., Dupre, K., & McIlwaine, C. (2022). The impacts of world cultural heritage site designation and heritage tourism on community livelihoods: A Chinese case study. *Tourism Management Perspectives*, 43, 100994. <https://doi.org/10.1016/J.TMP.2022.100994>
- Ma, X., Wang, R., Dai, M., & Ou, Y. (2021). The influence of culture on the sustainable livelihoods of households in rural tourism destinations. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(8), 1235–1252. <https://doi.org/10.1080/09669582.2020.1826497>

- Meepukdee, K., ฝั, ฝั., & กคั, ก. (2024). Auspicious Symbols of Chinese Ceramics found from Archaeological Excavation in Northern Thailand. *University of the Thai Chamber of Commerce Journal Humanities and Social Sciences*, 44(3), 171–185. <https://so06.tci-thaijo.org/index.php/utccjournalhs/article/view/272281>
- Mitchell, C. J. A. (2013). Creative destruction or creative enhancement? Understanding the transformation of rural spaces. *Journal of Rural Studies*, 32, 375–387. <https://doi.org/10.1016/J.JRURSTUD.2013.09.005>
- Mitchell, C. J. A., & de Waal, S. B. (2009). Revisiting the model of creative destruction: St. Jacobs, Ontario, a decade later. *Journal of Rural Studies*, 25(1), 156–167. <https://doi.org/10.1016/J.JRURSTUD.2008.09.003>
- MSc, T. T. H. (2023). Experience developing craft village tourism in some locals in asia and lessons for Hanoi. Học viện Tài chính. <https://dlib.hvtc.edu.vn/handle/AOF/24168>
- Nagashima, F., & Kato, H. (2025). Impacts of One Tambon One Product program on household income in Thailand. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 17(6), 1611–1635. <https://doi.org/10.1108/JEEE-10-2024-0466>
- Nghi, L., Nghia, M., Thi, N., & Tram, K. (2025). Ứng dụng marketing địa phương trong phát triển du lịch di sản tại thành phố Huế: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học*, 04(25), 79–79. <https://doi.org/10.55988/2588-1264/285>
- Nguyễn Thị Hiền. (2022). Nhận diện và vai trò của cộng đồng đối với di sản. *Tạp chí Dân tộc học*, 1, 73–73. <https://vjol.info.vn/index.php/tapchivientantochoc/article/view/106632>
- Noonan, D. S., & Rizzo, I. (2017). Economics of cultural tourism: issues and perspectives. *Journal of Cultural Economics*, 41:2, 41(2), 95–107. <https://doi.org/10.1007/s10824-017-9300-6>
- Ottaviani, D., Demiröz, M., Szemző, H., & De Luca, C. (2023). Adapting Methods and Tools for Participatory Heritage-Based Tourism Planning to Embrace the Four Pillars of Sustainability. *Sustainability* 2023, Vol. 15, Page 4741, 15(6), 4741. <https://doi.org/10.3390/su15064741>
- Ponark, V., & Ahmad, M. M. (2025). One Tambon One Product (OTOP) implementation by the Thai Government. *Development in Practice*, 35(1), 60–73. <https://doi.org/10.1080/09614524.2024.2408480>
- Truong, V. D., & Knight, D. W. (Eds.). (2025). *Heritage Tourism*. Springer Nature Singapore. <https://doi.org/10.1007/978-981-96-5427-7>
- Wiang Kalong. (n.d.). Retrieved February 9, 2026, from https://gropikipedia.com/page/wiang_kalong
- Wiang Kalong kilns. (n.d.). Retrieved February 9, 2026, from <https://publications.asia.si.edu/seaceramics/place/location.php?key=102&group=39>